

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/9/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;
2. Ông Hoàng Sĩ Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/7/2022 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 176/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Á**, sinh năm 1991.

ĐKKHTT: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Hoàng Văn T**, sinh năm 1989.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.(Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị Á trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Á và anh T tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T (nay là UBND xã T, thành phố H), tỉnh Hải Dương vào ngày 12/8/2015. Sau khi kết hôn năm 2017 anh T đi lao động tại Nhật Bản. Thời gian đầu sau khi anh T đi nước ngoài thì tình cảm vợ chồng vẫn bình thường. Đến năm 2021 anh T và chị Á có sự rạn nứt tình cảm, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, anh T không còn quan tâm đến chị Á và con. Chị Á được biết anh T không có ý định về Việt Nam. Chị Á và anh T đã ly thân được hơn 5 năm nay và hiện không còn liên lạc gì. Chị Á đã đưa con chuyển về nhà mẹ đẻ ở thôn Đ, xã T, huyện T sống từ năm 2017 đến nay. Nay chị Á nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, chung sống không có hạnh phúc, không thể hòa giải mâu thuẫn nên chị đề nghị tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T để ổn định được cuộc sống mới.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 01 con chung là Hoàng Sĩ Thuận P, sinh ngày 07/3/2016 hiện đang ở cùng với mẹ và cháu có chỗ ở và nơi học tập ổn định. Chị Á hiện ở cùng bố mẹ đẻ và được bố mẹ đẻ hỗ trợ chăm sóc cháu chu đáo. Hiện tại anh T không có mặt ở Việt Nam vì vậy khi vợ chồng ly hôn chị Á đề nghị tòa án giải quyết cho chị được nuôi con. Chị Á tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị Á xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, mẹ đẻ của anh Hoàng Văn T là bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà C là mẹ đẻ của anh Hoàng Văn T, chị Á là vợ anh T và là con dâu của bà. Anh T và chị Á kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã T, huyện T. Anh T và chị Á có mâu thuẫn, vợ chồng ly thân đã lâu. Hiện anh T đang đi lao động tại Nhật Bản. Do anh T không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T tại Nhật Bản cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh T nên bà C nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh T biết việc chị Á đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh T biết.

Qua trao đổi thì bà được anh T cho biết anh T có quan điểm rằng vợ chồng có mâu thuẫn, ly thân đã lâu, nay chị Á xin ly hôn thì anh T đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật, anh T xác định sẽ không về Việt Nam. Anh T có quan điểm vợ chồng có 01 con chung như chị Á trình bày là đúng. Hiện cháu đang ở ổn định cùng chị Á. Do anh T không có mặt ở Việt Nam, chị Á có nguyện vọng được nuôi dưỡng con và chị Á tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con thì anh T đồng ý. Về tài sản chung anh T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh T không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh T và tổng đạt các văn bản thông qua mẹ đẻ anh là bà C. Bà C đồng ý nhận thay để thông báo cho anh T. Ngoài ra bà C không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56,81,82,83 Luật HN&GD năm 2014, Điều 147 BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận xử cho chị Phạm Thị Á được ly hôn anh Hoàng Văn T. Giao cho chị Á được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Hoàng Sĩ Thuận P, sinh ngày 07/3/2016. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị Á phải nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Phạm Thị Á yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Hoàng Văn T là người Việt Nam hiện đang lao động tại Nhật Bản, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, anh T xuất cảnh vào ngày 02/4/2017. Từ đó đến nay anh T chưa nhập cảnh lần nào.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị Á chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu mẹ đẻ anh T là bà Nguyễn Thị C cung cấp địa chỉ của anh T đến lần thứ hai nhưng bà C cũng không biết địa chỉ của anh T tại Nhật Bản. Tuy nhiên bà C vẫn liên lạc được với anh T nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh T. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Á vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt Chị Á và anh T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Á và anh T tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T (nay là UBND xã T, thành phố H), tỉnh Hải Dương vào ngày 12/8/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn năm 2017 anh T đi lao động tại Nhật Bản. Đến năm 2021 anh T và chị Á có sự rạn nứt tình cảm, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, anh T không còn quan tâm đến chị Á và con. Chị Á được biết anh T không có ý định về Việt Nam. Chị Á và anh T đã ly thân được hơn 5 năm nay và hiện không còn liên lạc gì. Chị Á đã đưa con chuyển về nhà mẹ đẻ ở thôn Đ, xã T, huyện T sống từ năm 2017 đến nay.

Xét thấy hôn nhân của chị Á và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua bà C thì anh T cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, ly thân đã lâu, đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật nên cần chấp nhận cho chị Á ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Anh chị có 01 con chung là Hoàng Sĩ Thuận P, sinh ngày 07/3/2016 hiện đang ở cùng với mẹ và cháu có chỗ ở và nơi học tập ổn định. Chị Á hiện ở cùng bố mẹ đẻ và được bố mẹ đẻ hỗ trợ chăm sóc cháu chu đáo. Hiện tại anh T không có mặt ở Việt Nam. Chị Á và anh T đều có

quan điểm đề nghị tòa án giải quyết cho chị Á được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Chị Á tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T đồng ý.

Xét thấy quan điểm của anh chị có sự thống nhất và phù hợp với thực tế nên cần chấp nhận cho chị Á trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện của chị Á không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị Á và anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị Á là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Phạm Thị Á** được ly hôn anh **Hoàng Văn T.**

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Phạm Thị Á được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Hoàng Sĩ Thuận P, sinh ngày 07/3/2016 đến khi trưởng thành. Anh Hoàng Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh Hoàng Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị Á phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng

án phí do chị Á đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2021/0001117 ngày 07/7/2022. Chị Á đã nộp xong.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Á được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Hoàng Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, TP H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chát

